FireAnt

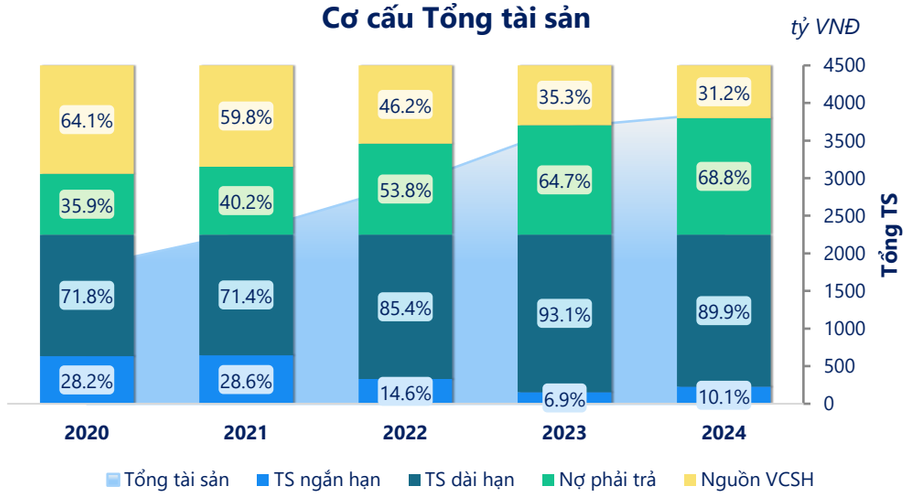
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	31,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,200
SL cổ phiếu LH	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	835
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,206
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,325
P/E	-24.9
EPS	-1,247

	YTD	1T	3T	6T
VCW		3.3%	3.3%	3.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

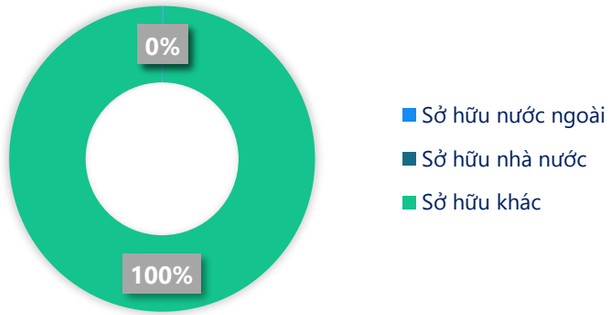
Cơ cấu Tổng tài sản



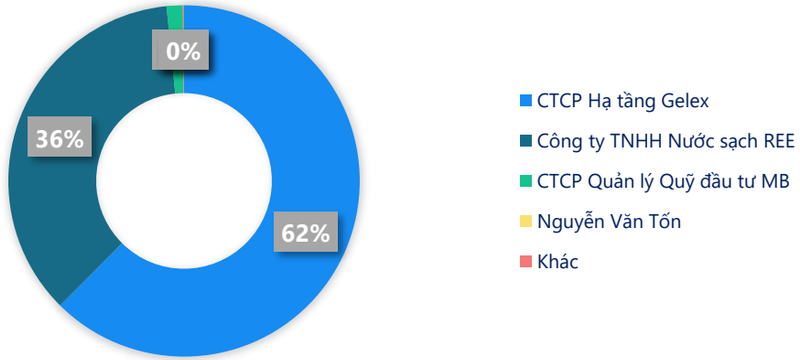
Tổng tài sản của **VCW** năm 2024 tăng trưởng **5.18%** so với năm trước, đạt **3,868** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

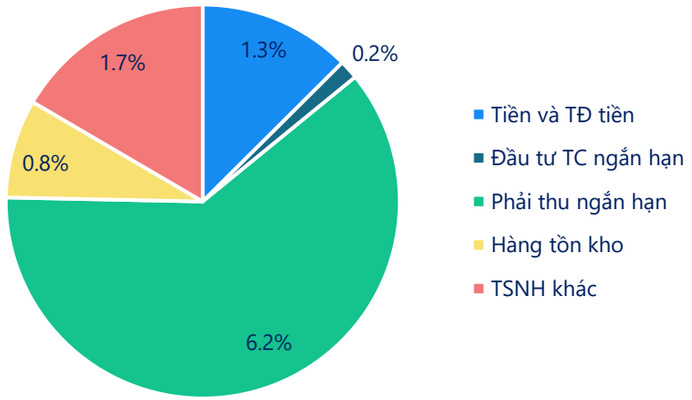


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.10% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Hạ tầng Gelex** sở hữu **62.5%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Nước sạch REE nắm giữ 35.9% và đứng thứ 3 là CTCP Quản lý Quỹ đầu tư MB nắm giữ 1.48%.

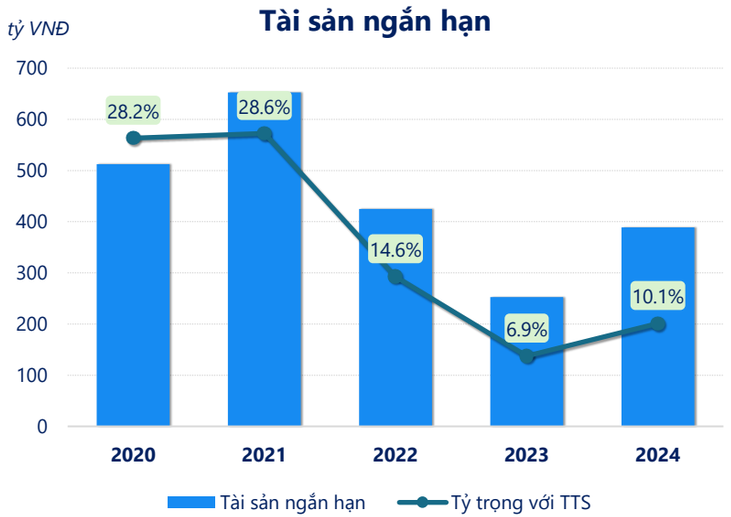
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

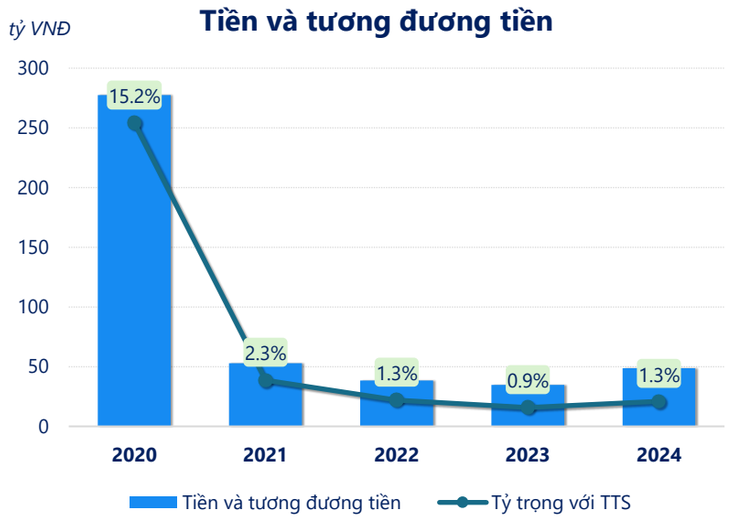


2024

Tài sản ngắn hạn



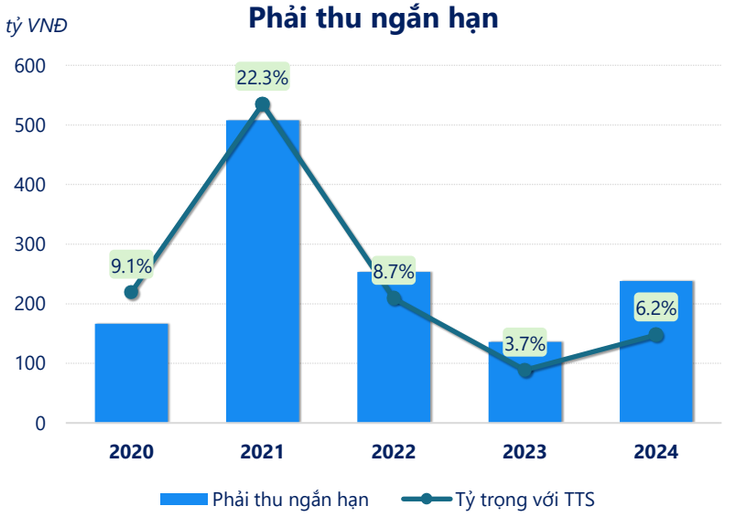
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VCW đạt **389.0** tỷ đồng, tăng trưởng **53.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **10.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.16%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.67% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



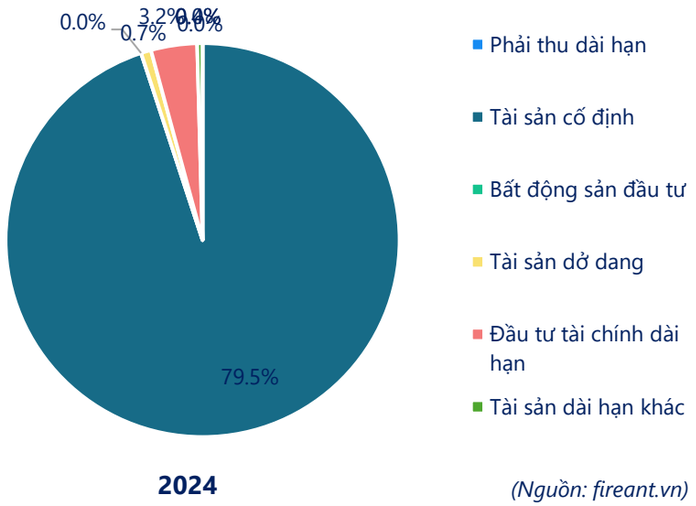
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

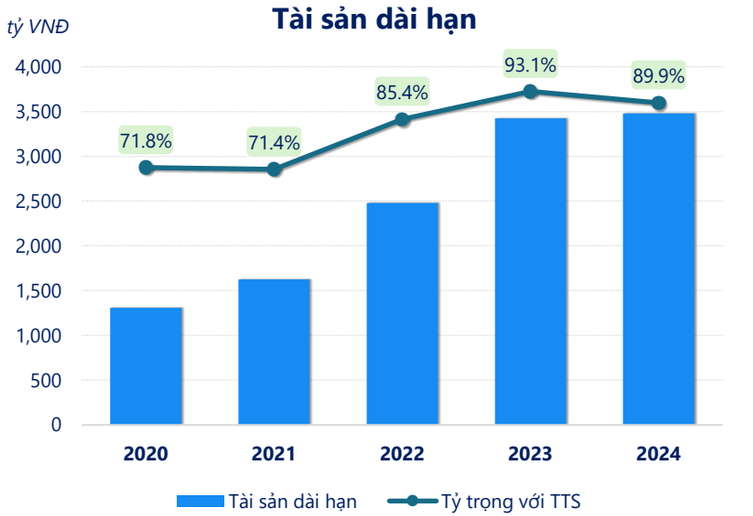
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



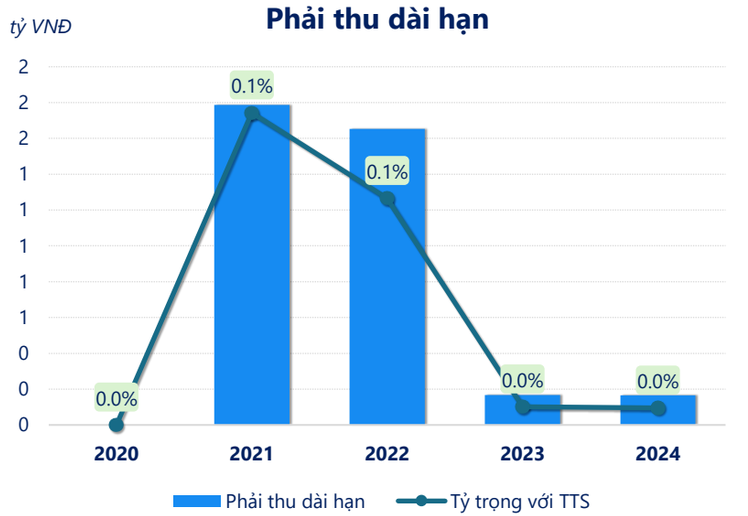
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

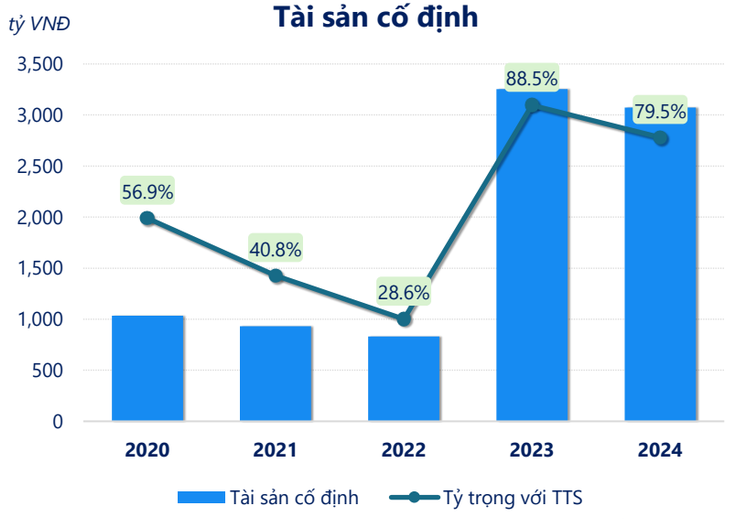


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.58%** so với năm trước và đạt **3,479** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **83.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **79.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.17%.

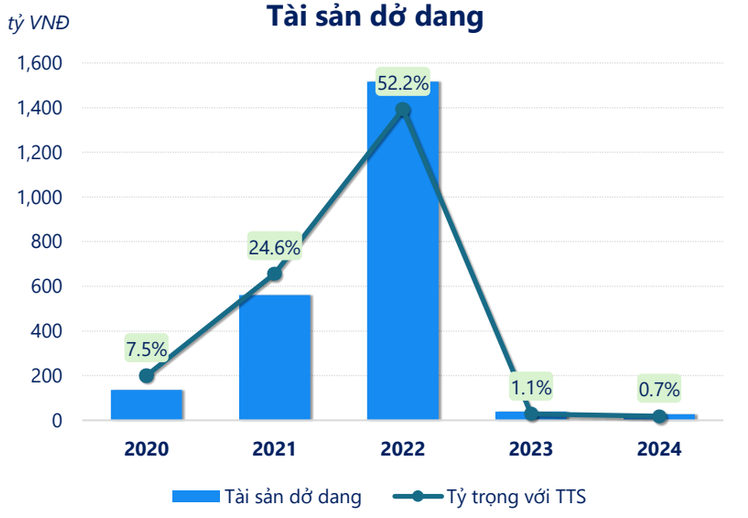
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

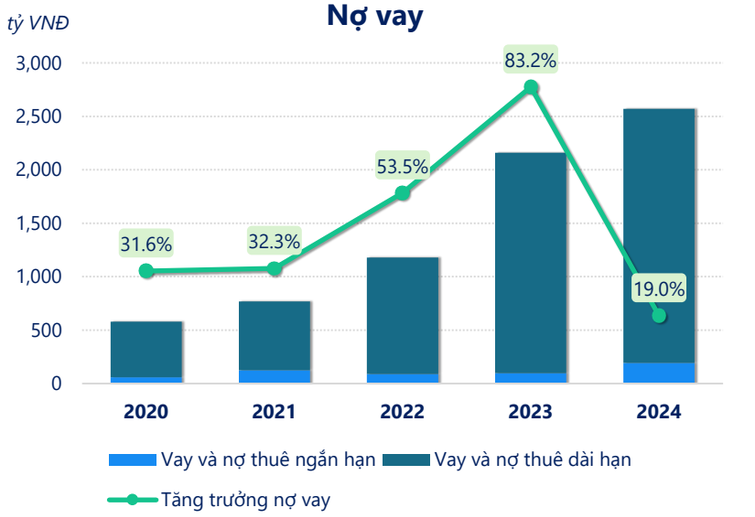
Tài sản dở dang



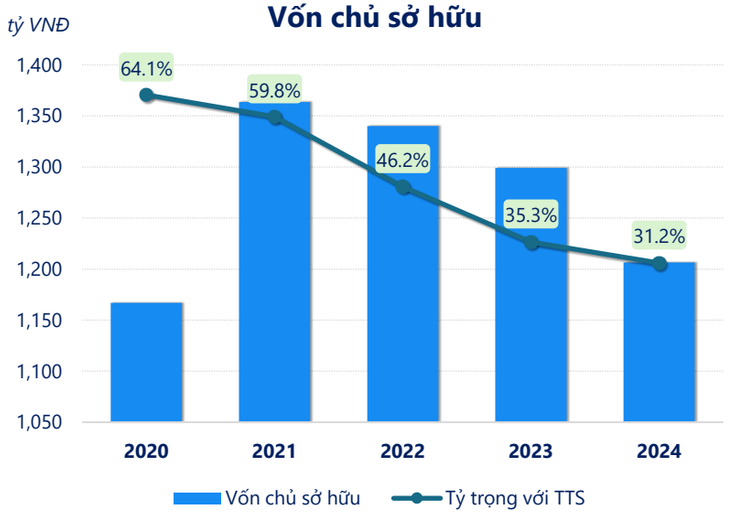
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

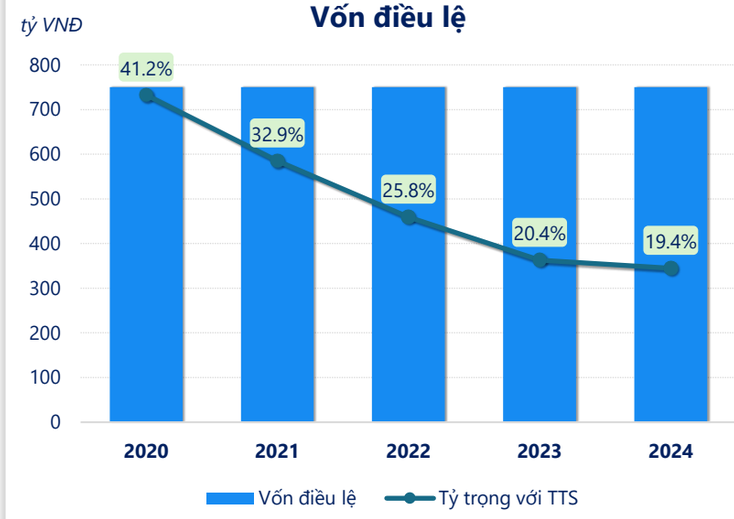
Nợ vay



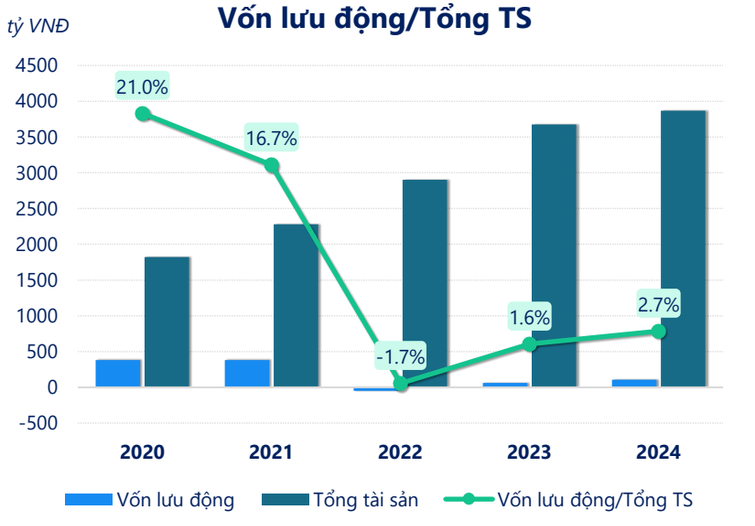
Vốn chủ sở hữu



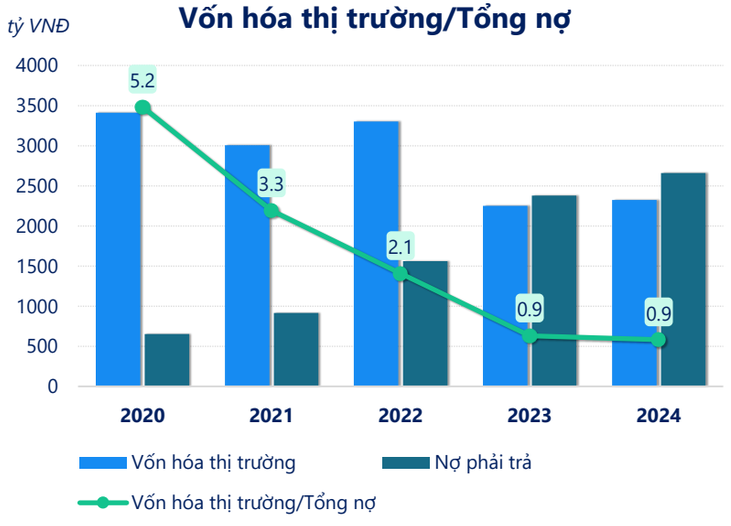
Vốn điều lệ



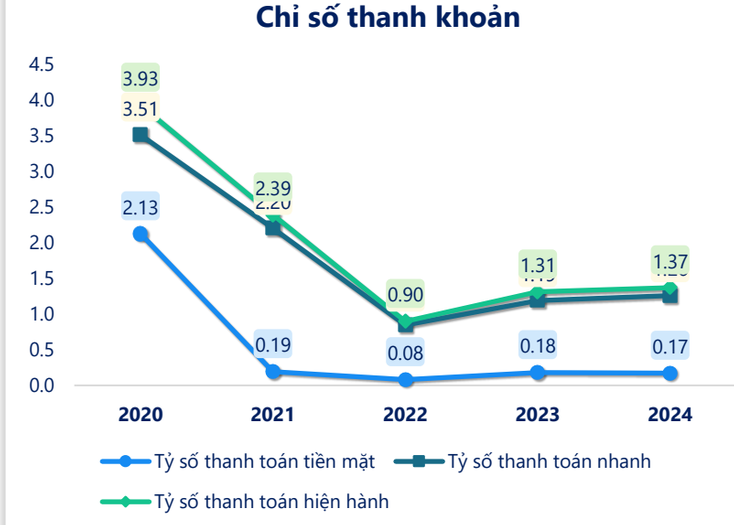
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,867**	**3,677**	**5.2%**
Tài sản ngắn hạn	389	253	53.9%
Tiền và tương đương tiền	48.8	34.8	40.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	0	
Phải thu ngắn hạn	238	136	75.0%
Hàng tồn kho	31.5	23.2	36.0%
Tài sản ngắn hạn khác	64.4	58.7	9.7%
Tài sản dài hạn	**3,478**	**3,425**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.17	-1.4%
Tài sản cố định	3,073	3,253	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	269	38.8	593%
Đầu tư tài chính dài hạn	123	123	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.4**	**10.4**	**28.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,661	2,378	11.9%
Nợ ngắn hạn	**284**	**193**	**47.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	193	96.7	99.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.5	36.6	21.4%
Nợ dài hạn	2,377	2,185	8.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,377	2,063	15.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,206**	**1,299**	**-7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,206**	**1,299**	**-7.2%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**534**	**525**	**549**	**574**	**594**
Giá vốn hàng bán	272	248	260	392	451
Lợi nhuận gộp	**262**	**277**	**289**	**182**	**144**
Doanh thu HĐTC	2.21	6.35	6.71	5.98	6.23
Chi phí TC	26.6	45.8	50.2	104	154
Chi phí lãi vay	**36.6**	**45.6**	**50.2**	**104**	**154**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.49	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.8	27.8	33.6	44.8	81.0
LN thuần từ HĐKD	**206**	**209**	**212**	**39.1**	**-85.3**
Lợi nhuận khác	-0.54	-0.10	-0.09	-0.51	-7.30
LN trước thuế	**206**	**209**	**212**	**38.6**	**-92.6**
Lợi nhuận sau thuế	**195**	**199**	**201**	**34.0**	**-92.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**195**	**199**	**201**	**34.0**	**-92.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	291	316	390	301	215
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-208	-728	-591	-1,211	-612
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	188	186	906	411
Tiền đầu kỳ	55.5	277	52.9	38.4	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	**222**	**-225**	**-14.6**	**-3.59**	**14.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	277	52.9	38.4	34.8	48.8

Powered by Infographic